



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN

APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số: / QĐ - VPCNCL ngày tháng 01 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên Tổ chức giám định / **CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG**
Name of Inspection **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL**
Body: **VINACONTROL GROUP CORPORATION – DA NANG BRANCH**
VINACONTROL GROUP CORPORATION

Mã số công nhận / **VIAS 015**
Accreditation Code:

Địa chỉ trụ sở chính / **Số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng,**
Head office address: **thành phố Hà Nội**
No. 54 Tran Nhan Tong street, Nguyen Du ward, Hai Ba Trung district,
Ha Noi city

Địa điểm công nhận / **Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu,**
Accredited locations: **thành phố Đà Nẵng**
Lot A6-A8, 30/4 street, Hoa Cuong Bac ward, Hai Chau district, Da Nang city

Điện thoại/ Tel: **(84.8) 0243 9421 343**

Email: **vncdanang@vinacontrol.com.vn** Website: **www.vinacontrol.com.vn**

Loại tổ chức giám định / **Loại A**
Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện / **Nguyễn Lê Đức Tuấn**
Authorized Person:

Hiệu lực công nhận / **Kể từ ngày /01/2025 đến ngày 19/01/2030.**
Period of Validation:

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định Field of Inspection	Nội dung giám định Type and range of Inspection	Phương pháp, quy trình giám định Inspection Methods, Procedures	Địa điểm và bộ phận liên quan Location(s) and relating division(s)
Định lượng: Hàng hóa: Hàng rời, đóng bao, đóng kiện. Quantity: Cargo: In bulk, in bags, in package/bale	Số lượng, kiểm đếm <i>Quantity, tally</i>	KT- PPGĐ02- CT 10.1 KT – HDGĐ -02	Phòng 1,3 <i>Dept 1,3</i>
	Khối lượng qua cân <i>Weight by scale</i>	KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ05- CT	
	Khối lượng bằng phương pháp đo món nước <i>Weight by draft survey</i>	KT- PPGĐ65- CT 10.1 KT- PPGĐ65.1-CT	Phòng 3 <i>Dept 3</i>
	Khối lượng xác định bởi đo thể tích hàng rời bằng máy đo toàn đặc <i>Determining bulk volume by total station</i>	10.1KT-PPGĐ93-CT	
Tổn thất Damage	Hàng hóa: hàng rời, đóng bao, đóng kiện. Máy móc, thiết bị	KT-PPGĐ 09-CT	Phòng 1 <i>Dept 1</i>
	Cargo: In bulk, in bags, in package/bale Machines, equipments	KT-PPGĐ09-CT	Phòng 2 <i>Dept 2</i>
Hàng hải Marine	Sạch sẽ hầm hàng Đo nhiên liệu Niêm phong kẹp chì Kiểm tra an toàn khí độc/khí cháy hầm tàu <i>Hold cleanliness Bunker survey Sealing Gas free</i>	10.1KT-PPGĐ67-CT 10.1KT-PPGĐ68-CT 10.1KT-PPGĐ72-CT KT-HDGĐ08-CT	Phòng 3 <i>Dept 3</i>
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ Gas, petroleum and petroleum products	Lấy mẫu Khối lượng theo thể tích Chất lượng (thành phần hóa, lý) <i>Sampling Weight by volume method Quality (Chemical, physical characteristics)</i>	KT-PPGĐ58-CT KT-PPGĐ59-CT 10.1KT-PPGĐ60-CT 10.1KT-PPGĐ61-CT 10.1KT-PPGĐ62-CT 10.1KT-PPGĐ63-CT 10.1KT-PPGĐ64-CT 10.1KT-PPGĐ77-CT 10.1KT-PPGĐ85-CT TCVN 3569:1993	Phòng 2 <i>Dept 2</i>

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods, Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị: Máy, thiết bị đơn lẻ và dây chuyền công nghệ Machinery and equipment: Machines, equipments, and production line	Số lượng, chủng loại/ quy cách, tình trạng, hãng sản xuất, năm sản xuất, nước sản xuất/xuất xứ, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ Xác định chất lượng còn lại Chất lượng: kiểm tra và ghi nhận các thông tin theo công bố/khai báo/thiết kế của nhà sản xuất. <i>Quantity, model, conditon, manufacturer, year of manufactured, country of origin/ country of manufacturer, field of use, synchronism.</i> <i>Determination of quality of rest.</i> <i>Quality: checking and recording the information according to the statement/declare/ design of manufacturer.</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ06- CT KT- PPGĐ07- CT KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ24- CT 10.1KT- PPGĐ25- CT 10.1KT- PPGĐ28- CT 10.1KT-PPGĐ36-CT 10.1KT- PPGĐ96-CT KT- PPGĐ100- CT 10.1KT- PPGĐ101- CT KT- PPGĐ106- CT	Phòng 1 Dept 1
Phế liệu: Phế liệu sắt thép, giấy, nhựa. Scrap Steel scrap, paper scrap, plastic scrap	Lấy mẫu Chất lượng (quy cách, chủng loại, phân loại theo kích thước và mã HS, xác định tỷ lệ tạp chất, chất thải nguy hại, đo hoạt độ phóng xạ bề mặt) <i>Sampling</i> <i>Quatity (specifications, type, Grading, classification by HS, contamination, hazard substances, surface radioactive contamination).</i>	KT-PPGĐ82-CT KT-PPGĐ82.1-CT KT-PPGĐ82.2-CT KT-PPGĐ82.3-CT	Phòng 1 Dept 1
Nông sản: Lúa, gạo; bông xơ; tinh bột sắn Agricultural products: Paddy, rice; Cotton; tapioca starch	Lấy mẫu Chất lượng (cơ lý, thành phần hóa học) <i>Sampling</i> <i>Quality (physical, chemical characteristics)</i>	KT- PPGĐ08- CT 10.1KT-PPGĐ11-CT 10.1KT- PPGĐ40- CT KT- PPGĐ88- CT	Phòng 1 Dept 1

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods, Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản: Dăm gỗ, viên gỗ nén Agricultural products: Wood chips, wood pellets	Lấy mẫu Chất lượng (độ ẩm, quy cách, tạp chất, cơ lý, hóa học) <i>Sampling</i> <i>Quality (Moisture content, specification, contamination, physical, chemical characteristics)</i>	10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD105-CT	Phòng 1,3 Dept 1,3
Than đá và Cốc Coals & Coke	Lấy mẫu Chất lượng (thành phần hóa, lý) <i>Sampling</i> <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD53-CT	Phòng 1,3 Dept 1,3
Vật liệu xây dựng: Thạch cao, cát Construction materials: Gypsum, sand	Lấy mẫu Chất lượng (cơ lý, thành phần hóa học) <i>Sampling</i> <i>Quality (physical mechanical, chemical characteristics)</i>	KT-PPGD08-CT KT-PPGD52-CT	Phòng 3 Dept 3
Khoáng sản: Quặng sắt và Ilmenite Minerals: Iron ores, Ilmenite	Lấy mẫu Chất lượng (tính chất lý, hóa) <i>Sampling</i> <i>Quality (Chemical, physical characteristics)</i>	KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD 51-CT 10.1KT-PPGD102-CT	Phòng 3 Dept 3
Thực phẩm Foods	An toàn vệ sinh thực phẩm nhập khẩu <i>Imported food safety</i>	10.1KT-PPGD23-CT	Phòng 1 Dept 1

Ghi chú/ Note:

- KT-PPGD xx-CT : Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- Trường hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng cung cấp dịch vụ giám định thì Chi nhánh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này / *It is mandatory for the Vinacontrol Group Corporation – Da Nang Branch that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUI TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp, qui trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods, procedures and version</i>
Phương pháp giám định/kiểm định số lượng chi tiết	KT- PPGĐ02- CT/2021
Phương pháp giám định khối lượng bằng cân bàn	KT- PPGĐ03 CT/2021
Phương pháp giám định cân hàng bằng cân cầu	KT- PPGĐ04- CT/2021
Phương pháp giám định khối lượng thương mại	KT- PPGĐ05- CT/2021
Phương pháp giám định bao bì	KT- PPGĐ06- CT/2021
Phương pháp giám định/kiểm định tình trạng	KT- PPGĐ07- CT/2021
Phương pháp giám định/kiểm định quy cách phẩm chất-chất lượng	KT- PPGĐ08- CT/2023
Phương pháp giám định hàng tồn thất	KT- PPGĐ09- CT/2021
Phương pháp giám định phẩm chất gạo, thóc	KT-PPGĐ11-CT/2022
Phương pháp giám sát hàng hải sản đông lạnh XK	10.1KT-PPGĐ21-CT/2011
Phương pháp giám định phục vụ KTNN về ATTP	KT-PPGĐ23-CT/2022
Phương pháp giám định dây chuyền máy móc thiết bị	10.1KT-PPGĐ24-CT/2012
Phương pháp giám định sự đồng bộ của máy móc thiết bị	10.1KT-PPGĐ25-CT/2011
Phương pháp giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	KT-PPGĐ28-CT/2023
Phương pháp giám định phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (ô tô)-xe, máy và thiết bị thi công di động	10.1KT-PPGĐ36-CT/2021
Phương pháp giám định xơ bông	10.1KT-PPGĐ40-CT/2011
Phương pháp giám định dăm gỗ	10.1KT-PPGĐ47-CT/2018
Phương pháp giám định Ilmenite	10.1KT-PPGĐ51-CT/2011
Phương pháp giám định cát trắng	KT-PPGĐ52-CT/2011
Phương pháp giám định than đá	10.1KT-PPGĐ53-CT/2019
Phương pháp giám định số, khối lượng dầu thô từ kho nổi sang tàu	KT- PPGĐ58- CT/2024
Phương pháp giám định số, khối lượng xăng dầu từ tàu giao sang tàu nhận	KT- PPGĐ59- CT/2024
Phương pháp xc định khối lượng hoá chất lỏng chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT-PPGĐ60-CT/2011
Phương pháp giám định khối lượng hàng lỏng tại bồn trong giao nhận	10.1KT-PPGĐ61-CT /2011
Phương pháp giám định nhựa đường lỏng chở trên tàu biển	10.1KT-PPGĐ62-CT/2011
Phương pháp giám định khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	10.1KT-PPGĐ63-CT/2011
Phương pháp giám định LAG & VCM hoá lỏng	10.1KT-PPGĐ64-CT/2011
Phương pháp xác định khối lượng theo món nước trong giao nhận hàng hoá	KT-PPGĐ65-CT/2011
Phương pháp xác định khối lượng theo món nước lô hàng xếp trên phương tiện thủy nội địa/sà lan	10.1KT-PPGĐ65.1-CT/2011
Phương pháp giám định kín chắc hầm tàu	10.1KT-PPGĐ66-CT/2011
Phương pháp giám định vệ sinh hầm tàu	10.1KT-PPGĐ67-CT/2011
Phương pháp giám định con tàu trước khi cho thuê-nhận lại (On-off hire survey)	10.1KT-PPGĐ71-CT/2011
Phương pháp giám định an toàn con tàu trước khi sửa chữa hay phá dỡ	10.1KT-PPGĐ72-CT/2011
Phương pháp giám định khối lượng etanol nhiên liệu chuyên chở bằng tàu biển	10.1KT-PPGĐ77-CT/2017

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp, qui trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods, procedures and version</i>
Phương pháp giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu phù hợp với quy định về bảo vệ môi trường	KT- PPGĐ82- CT/2022
Phương pháp giám định phế liệu sắt, thép nhập khẩu	KT- PPGĐ82.1- CT/2022
Phương pháp giám định phế liệu nhựa nhập khẩu	KT- PPGĐ82.2- CT/2022
Phương pháp giám định phế liệu giấy nhập khẩu	KT- PPGĐ82.3- CT/2022
Phương pháp giám định chất lượng lô hàng sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu sinh học	10.1KT-PPGĐ85-CT/2018
Phương pháp giám định chất lượng thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm nhập khẩu	10.1KT-PPGĐ86-CT/2023
Phương pháp giám định dầu mỡ động, thực vật dạng lỏng	10.1KT-PPGĐ89-CT/2013
Phương pháp giám định thể tích, khối lượng hàng rời đổ đồng bằng máy toàn đạc và khối lượng đơn vị thể tích	10.1KT-PPGĐ93-CT/2018
Phương pháp giám định khối lượng gạo đóng bao trên dây chuyền đóng gói tự động	10.1KT-PPGĐ95-CT/2015
Phương pháp giám định xuất xứ máy móc thiết bị nhập khẩu	10.1KT-PPGĐ96-CT/2015
Phương pháp giám định thiết bị y tế	KT- PPGĐ100- CT
Phương pháp giám định phẩm chất lô hàng quặng sắt	10.1KT- PPGĐ102- CT/2020
Giám định MMTB dùng trong ngành nông nghiệp và PTNT	KT- PPGĐ106- CT/2022

